

PHỤ LỤC 01

KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP NGÀY 15/6/2025 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2025 - ĐỢT 10
(Kèm theo Quyết định số 1375/QĐ-UBND ngày 30/10/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Xã, phường	Kinh phí chi trả (đồng)	Nguồn kinh phí chi trả từ nguồn cải cách tiền lương của tỉnh (đồng)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
	TỔNG CỘNG	12.679.278.300	12.679.278.300
1	Xã Đăk Tô	3.016.330.200	3.016.330.200
2	Xã Đăk Kôi	2.551.091.400	2.551.091.400
3	Xã Đăk Mar	414.250.200	414.250.200
4	Xã Sơn Tây Thượng	6.251.134.500	6.251.134.500
5	Xã Nghĩa Hành	191.119.500	191.119.500
6	Xã Trường Giang	255.352.500	255.352.500

PHỤ LỤC 02

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ

THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP NGÀY 15/6/2025 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2025 - ĐỢT 10

(Kèm theo Quyết định số 1375/QĐ-UBND ngày 30/10/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ, chức danh/đơn vị bắt đầu tham gia công tác	Chức vụ, chức danh/đơn vị hiện đang đảm nhiệm	Mức phụ cấp hiện hưởng	Trong đó		Thời điểm bắt đầu tham gia công tác	Thời điểm nghỉ hưởng chế độ theo NĐ 154	Thời gian công tác			Số năm nghỉ trước tuổi so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí thực hiện chính sách			
							Mức phụ cấp theo mức khoán của Trung ương	Mức phụ cấp do tỉnh hỗ trợ			Tổng cộng thời gian công tác	Tổng thời gian đảm nhận chức danh NHHKC T ở cấp xã	Tổng thời gian công tác có đóng BHXH bắt buộc ở các vị trí việc làm khác (nếu có)		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho mỗi năm công tác	Trợ cấp tìm việc làm
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	11	12	13=14+15	14	15	16	17=18+19+20	18	19	20
1	XÃ ĐẮK TÔ														3.016.330.200	2.311.171.200	536.959.800	168.199.200
1	Y Mốt	11/01/1984	Cao đẳng	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ thị trấn Đắk Tô	Hỗ trợ công việc cho hoạt động của hệ thống chính trị tại Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Đắk Tô	1,60	1,40	0,20	06/06/2016	01/8/2025	9 năm 2 tháng	9 năm 2 tháng		18 năm 6 tháng	213.759.000	157.248.000	46.683.000	9.828.000
2	Lê Minh Anh	14/10/1988	Đại học	Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam thị trấn Đắk Tô	Hỗ trợ công việc cho hoạt động của hệ thống chính trị tại Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Đắk Tô	1,70	1,40	0,30	29/07/2016	01/8/2025	9 năm	9 năm		25 năm 3 tháng	211.302.000	157.248.000	44.226.000	9.828.000
3	Lê Văn Định	15/12/1959	Trung cấp	Phó Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh thị trấn Đắk Tô	Hỗ trợ công việc cho hoạt động của hệ thống chính trị tại Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Đắk Tô	1,50	1,40	0,10	05/8/2015	01/8/2025	10 năm	10 năm		đã đủ tuổi nghỉ hưu	49.140.000	49.140.000		
4	Phạm Thị Huyền	01/4/1991	Trung cấp	Phó Chủ tịch Hội Nông dân thị trấn Đắk Tô	Hỗ trợ công việc cho hoạt động của hệ thống chính trị tại Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Đắk Tô	1,50	1,40	0,10	18/9/2020	01/8/2025	04 năm 10 tháng	04 năm 10 tháng		25 năm 9 tháng	186.404.400	152.006.400	24.570.000	9.828.000
5	Vi Văn Khê	28/4/1953	Trung cấp	Chủ tịch Hội Người Cao tuổi thị trấn Đắk Tô	Hỗ trợ công việc cho hoạt động của hệ thống chính trị tại Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Đắk Tô	1,50	1,40	0,10	17/5/2017	01/8/2025	8 năm 3 tháng	8 năm 3 tháng			49.140.000	49.140.000		
6	Nguyễn Thị Vân	06/6/1990	Đại học	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã Diên Bình	Hỗ trợ công việc cho hoạt động của hệ thống chính trị tại Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Đắk Tô	1,70	1,40	0,30	14/02/2017	01/8/2025	8 năm 6 tháng	8 năm 6 tháng		24 năm 11 tháng	208.845.000	157.248.000	41.769.000	9.828.000
7	Nguyễn Thị Tường	12/2/1989	Cao đẳng	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Diên Bình	Hỗ trợ công việc cho hoạt động của hệ thống chính trị tại Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Đắk Tô	1,60	1,40	0,20	01/4/2013	01/8/2025	12 năm 4 tháng	12 năm 4 tháng		23 năm 7 tháng	228.501.000	157.248.000	61.425.000	9.828.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ, chức danh/đơn vị bắt đầu tham gia công tác	Chức vụ, chức danh/đơn vị hiện đang đảm nhiệm	Mức phụ cấp hiện hưởng	Trong đó		Thời điểm bắt đầu tham gia công tác	Thời điểm nghỉ hưởng chế độ theo ND 154	Thời gian công tác			Số năm nghỉ trước tuổi so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí thực hiện chính sách			
							Mức phụ cấp theo mức khoán của Trung ương	Mức phụ cấp do tỉnh hỗ trợ			Tổng cộng thời gian công tác	Tổng thời gian đảm nhận chức danh NHĐKC T ở cấp xã	Tổng thời gian công tác có đóng BHXH bắt buộc ở các vị trí việc làm khác (nếu có)		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho mỗi năm công tác	Trợ cấp tìm việc làm
8	Ngô Hồ Xuân Lộc	11/01/1999		Phó Bí thư Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh xã Diên Bình	Hỗ trợ công việc cho hoạt động của hệ thống chính trị tại Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Đắk Tô	1,40	1,40		7/7/2020	01/8/2025	5 năm 1 tháng	5 năm 1 tháng		33 năm 6 tháng	194.103.000	157.248.000	27.027.000	9.828.000
9	Lê Thị Thanh Nhân	03/6/1991	Đại học	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Diên Bình	Hỗ trợ công việc cho hoạt động của hệ thống chính trị tại Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Đắk Tô	1,70	1,40	0,30	12/10/2022	01/8/2025	2 năm 10 tháng	2 năm 10 tháng		25 năm 11 tháng	113.677.200	89.107.200	14.742.000	9.828.000
10	Y Mer	06/4/1997	Đại học	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã Pô Kô	Hỗ trợ công việc cho hoạt động của hệ thống chính trị tại Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Đắk Tô	1,70	1,40	0,30	21/08/2019	01/8/2025	6 năm	6 năm		31 năm 9 tháng	196.560.000	157.248.000	29.484.000	9.828.000
11	A Pung	04/6/1991	Trung cấp	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Pô Kô	Hỗ trợ công việc cho hoạt động của hệ thống chính trị tại Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Đắk Tô	1,50	1,40	0,10	22/02/2024	01/8/2025	1 năm 5 tháng	1 năm 5 tháng		27 năm 11 tháng	61.752.600	44.553.600	7.371.000	9.828.000
12	Hoàng Hồng Hải	03/3/1950		Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Pô Kô	Hỗ trợ công việc cho hoạt động của hệ thống chính trị tại Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Đắk Tô	1,40	1,40		03/03/2011	01/8/2025	13 năm 4 tháng	13 năm 4 tháng		đủ tuổi nghỉ hưu	49.140.000	49.140.000		
13	Nguyễn Văn Đức	01/01/1973		Phó Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh xã Tân Cảnh	Hỗ trợ công việc cho hoạt động của hệ thống chính trị tại Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Đắk Tô	1,40	1,40		24/9/2019	01/8/2025	5 năm 10 tháng	5 năm 10 tháng		9 năm 06 tháng	196.560.000	157.248.000	29.484.000	9.828.000
14	Đặng Tiểu Long	02/7/1987	Trung cấp	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Tân Cảnh	Hỗ trợ công việc cho hoạt động của hệ thống chính trị tại Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Đắk Tô	1,50	1,40	0,10	16/05/2022	01/8/2025	3 năm 2 tháng	3 năm 2 tháng		24 năm	126.617.400	99.590.400	17.199.000	9.828.000
15	Hồ Thanh Tiểu	02/6/1953	Đại học	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Tân Cảnh	Hỗ trợ công việc cho hoạt động của hệ thống chính trị tại Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Đắk Tô	1,70	1,40	0,30	15/01/2021	01/8/2025	4 năm 7 tháng	4 năm 7 tháng		đã đủ tuổi nghỉ hưu	49.140.000	49.140.000		
16	Phạm Thị Yển	10/4/1996	Cao đẳng	Văn thư - Lưu trữ - Thủ quỹ xã Diên Bình	Hỗ trợ công việc cho hoạt động của hệ thống chính trị tại Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Đắk Tô	1,60	1,40	0,20	03/7/2023	01/8/2025	2 năm 1 tháng	2 năm 1 tháng		30 năm 9 tháng	87.633.000	65.520.000	12.285.000	9.828.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ, chức danh/đơn vị bắt đầu tham gia công tác	Chức vụ, chức danh/đơn vị hiện đang đảm nhiệm	Mức phụ cấp hiện hưởng	Trong đó		Thời điểm bắt đầu tham gia công tác	Thời điểm nghỉ hưởng chế độ theo NĐ 154	Thời gian công tác			Số năm nghỉ trước tuổi so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí thực hiện chính sách			
							Mức phụ cấp theo mức khoán của Trung ương	Mức phụ cấp do tỉnh hỗ trợ			Tổng cộng thời gian công tác	Tổng thời gian đảm nhận chức danh NHĐKC T ở cấp xã	Tổng thời gian công tác có đóng BHXH bắt buộc ở các vị trí việc làm khác (nếu có)		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho mỗi năm công tác	Trợ cấp tìm việc làm
17	Nguyễn Chí Quyền	01/06/1969		Phó chỉ huy trưởng Ban CHQS thị trấn Đắk Tô	Hỗ trợ công việc cho hoạt động của hệ thống chính trị tại Phòng Văn hoá - Xã hội xã Đắk Tô	1,50	1,50		15/11/2005	01/8/2025	19 năm 9 tháng	19 năm 9 tháng		5 năm 11 tháng	284.310.000	168.480.000	105.300.000	10.530.000
18	A Nạp	02/10/1992	Trung cấp	Phó chỉ huy trưởng Ban CHQS xã Pô Kô	Hỗ trợ công việc cho hoạt động của hệ thống chính trị tại Ban Chỉ huy quân sự xã Đắk Tô	1,60	1,50	0,10	30/08/2018	01/8/2025	7 năm	7 năm		29 năm 3 tháng	215.865.000	168.480.000	36.855.000	10.530.000
19	Nguyễn Hoàng Thuận	24/03/2000	Cao đẳng	Kinh tế - Tổng hợp thị trấn Đắk Tô	Hỗ trợ công việc cho hoạt động của hệ thống chính trị tại Ban Chỉ huy quân sự xã Đắk Tô	1,60	1,40	0,20	01/03/2024	01/8/2025	1 năm 5 tháng	1 năm 5 tháng		36 năm 8 tháng	61.752.600	44.553.600	7.371.000	9.828.000
20	A Khiu	12/5/1988	Trung cấp	Nhân viên thú y xã Pô Kô	Hỗ trợ công việc cho hoạt động của hệ thống chính trị tại Phòng Kinh tế xã Đắk Tô	1,46	1,36	0,10	07/05/2020	01/8/2025	5 năm 3 tháng	5 năm 3 tháng		24 năm 10 tháng	188.557.200	152.755.200	26.254.800	9.547.200
21	Y Xiêu	25/01/2001	Cao đẳng	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ xã Pô Kô	Hỗ trợ công việc cho hoạt động của hệ thống chính trị tại Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Đắk Tô	1,60	1,40	0,20	23/09/2024	01/9/2025	11 tháng	11 tháng		35 năm 6 tháng	43.570.800	28.828.800	4.914.000	9.828.000
II	XÃ ĐẮK KÔI														2.551.091.400	1.884.542.400	537.381.000	129.168.000
1	Y Út	03/11/1992	CD sư phạm	Văn phòng Đảng uỷ xã Đắk Kôi	NHĐKCT thuộc Văn phòng Đảng uỷ xã Đắk Kôi	1,70	1,50	0,20	18/10/2016	01/8/2025	08 năm 10 tháng	08 năm 10 tháng		21 năm 8 tháng	226.395.000	168.480.000	47.385.000	10.530.000
2	Y Hiền	30/11/1989		Văn thư -Lưu trữ - Thủ quỹ xã Đắk Kôi	NHĐKCT thuộc Văn phòng HĐND-UBND xã Đắk Kôi	1,40	1,40	0,00	01/03/2009	01/8/2009	16 năm 5 tháng	16 năm 5 tháng		19 năm 4 tháng	248.157.000	157.248.000	81.081.000	9.828.000
3	Y Lan	30/5/1995		Văn thư -Lưu trữ - Thủ quỹ xã Đắk Tơ Lung	NHĐKCT thuộc Văn phòng HĐND-UBND xã Đắk Kôi	1,40	1,40	0,00	06/11/2014	01/8/2025	10 năm 9 tháng	10 năm 9 tháng		24 năm 10 tháng	221.130.000	157.248.000	54.054.000	9.828.000
4	U Luân	07/3/1983		PBT Đoàn xã Đắk Tơ Lung	NHĐKCT thuộc Hội Cựu chiến binh xã Đắk Kôi	1,40	1,40	0,00	07/9/2010	01/8/2025	14 năm 11 tháng	14 năm 11 tháng		14 năm 08 tháng	240.786.000	157.248.000	73.710.000	9.828.000
5	Y Xiu	01/5/1994	Trung cấp điều dưỡng	PCT Hội Nông dân xã	NHĐKCT thuộc Hội Nông dân xã	1,50	1,40	0,10	30/3/2018	01/8/2025	07 năm 5 tháng	07 năm 5 tháng		25 năm 06 tháng	203.931.000	157.248.000	36.855.000	9.828.000
6	A Ngán	20/10/1987	Trung cấp quân sự	PCHQCH QS xã Đắk Kôi	NHĐKCT thuộc Văn phòng UB xã Đắk Kôi	1,60	1,50	0,10	01/01/2016	01/9/2025	09 năm 8 tháng	09 năm 8 tháng		19 năm 2 tháng	231.660.000	168.480.000	52.650.000	10.530.000
7	A Tiếng	17/01/1985		PCT Hội Cựu chiến binh xã Đắk Kôi	PCT Hội Cựu chiến binh xã Đắk Kôi (NHĐKCT thuộc Hội Cựu chiến binh xã Đắk Kôi)	1,40	1,40	0,00	25/4/2012	01/9/2025	13 năm 4 tháng	13 năm 4 tháng		16 năm 5 tháng	233.415.000	157.248.000	66.339.000	9.828.000
8	A Gung	10/9/1988		Phó trưởng khối dân vận Đảng uỷ xã	Phó Chủ tịch Hội Nông dân xã (NHĐKCT thuộc Hội Nông dân xã)	1,40	1,40	0,00	09/2017	01/9/2025	07 năm 11 tháng	07 năm 11 tháng		20 năm 01 tháng	206.388.000	157.248.000	39.312.000	9.828.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ, chức danh/đơn vị bắt đầu tham gia công tác	Chức vụ, chức danh/đơn vị hiện đang đảm nhiệm	Mức phụ cấp hiện hưởng	Trong đó		Thời điểm bắt đầu tham gia công tác	Thời điểm nghỉ hưởng chế độ theo NĐ 154	Thời gian công tác			Số năm nghỉ trước tuổi với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí thực hiện chính sách			
							Mức phụ cấp theo mức khoán của Trung ương	Mức phụ cấp do tỉnh hỗ trợ			Tổng cộng thời gian công tác	Tổng thời gian đảm nhận chức danh NHĐKC T ở cấp xã	Tổng thời gian công tác có đóng BHXH bắt buộc ở các vị trí việc làm khác (nếu có)		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho mỗi năm công tác	Trợ cấp tìm việc làm
9	Y Mốt	19/3/2001	Đại học Luật kinh tế	PCT UBMTTQVN xã Đăk Tô Lung	NHĐKCT thuộc Văn phòng Đảng uỷ xã Đăk Kôi	1,70	1,40	0,30	02/04/2024	01/8/2025	01 năm 04 tháng	01 năm 04 tháng		35 năm 8 tháng	59.131.800	41.932.800	7.371.000	9.828.000
10	Trương Thị Hoàng Trinh	11/6/1997	ĐH giáo dục chính trị	PCT UBMTTQVN xã Đak Kôi	NHĐKCT thuộc UBMTTQVN xã	1,70	1,40	0,30	01/8/2021	01/8/2025	03 năm 06 tháng	03 năm 3 tháng	03 tháng	31 năm 11 tháng	137.100.600	110.073.600	17.199.000	9.828.000
11	Y Thanh	09/2/1994	ĐH sư phạm Địa	PCT Hội LHPN xã Đăk Kôi	NHĐKCT thuộc Hội LHPN xã Đăk Kôi	1,70	1,40	0,30	30/12/2021	01/8/2025	03 năm 7 tháng	03 năm 7 tháng		28 năm 7 tháng	142.178.400	112.694.400	19.656.000	9.828.000
12	Y May	30/12/1999	ĐH QLNN	PCT HLHPN xã Đăk Tô Lung	NHĐKCT thuộc Hội LHPN xã Đăk Kôi	1,70	1,40	0,30	12/01/2022	01/8/2025	03 năm 7 tháng	03 năm 7 tháng		34 năm 5 tháng	142.178.400	112.694.400	19.656.000	9.828.000
13	A Niêng	20/02/1999	Đại học Quản lý nhà nước	Phó Bí thư Đoàn xã	Phó Bí thư Đoàn xã (NHĐKCT thuộc Đoàn xã)	1,70	1,40	0,30	02/8/2022	01/9/2025	04 năm 01 tháng	04 năm 01 tháng		35 năm 6 tháng	160.360.200	128.419.200	22.113.000	9.828.000
14	Y Chính	20/10/1967	Sơ cấp Trung vận	Chủ tịch Hội NCT xã Đăk Kôi	NHĐKCT thuộc UBMTTQVN xã	1,40	1,40	0,00	18/8/2021	01/8/2025	03 năm 11 tháng	03 năm 11 tháng		Đang hưởng chế độ hưu trí	49.140.000	49.140.000		
15	Nguyễn Đức Tâm	03/4/1954		Chủ tịch Hội NCT xã Đăk Tô Lung (Chủ tịch Hội NCT xã Đăk Tô Lung)	NHĐKCT thuộc UBMTTQVN xã	1,40	1,40	0,00	10/9/2021	01/9/2025	04 năm	04 năm			49.140.000	49.140.000		
III	XÃ ĐĂK MAR														414.250.200	318.427.200	76.167.000	19.656.000
1	Phạm Bá Hôn	30/06/1962		Phó chủ tịch Hội cựu chiến binh xã	Phó chủ tịch Hội cựu chiến binh xã	1,40	1,40		02/07/2022	01/08/2025	3 năm 5 tháng	3 năm 5 tháng		0	49.140.000	49.140.000		
2	Y Pên	20/02/1996	Đại học	Phó chủ tịch Hội LHPN xã	Phó chủ tịch Hội LHPN xã	1,70	1,40	0,30	01/08/2023	01/08/2025	2 năm	2 năm		31 năm	82.555.200	62.899.200	9.828.000	9.828.000
3	Nguyễn Năng Hệ	26/04/1964		Phó chủ tịch Hội cựu chiến binh xã	Phó chủ tịch Hội cựu chiến binh xã	1,40	1,40		01/03/2017	01/08/2025	8 năm 5 tháng	8 năm 5 tháng		0	49.140.000	49.140.000	0	
4	Y Trang	11/01/1987	Đại học	Phó BT Đoàn xã	Phó BT Đoàn xã	1,70	1,40	0,30	03/02/2012	01/08/2025	13 năm 3 tháng	10 năm	3 năm 3 tháng	22 năm	233.415.000	157.248.000	66.339.000	9.828.000
IV	XÃ SƠN TÂY THUỜNG														6.251.134.500	4.237.272.000	1.740.082.500	273.780.000
1	Đinh Văn Muôn	13/9/1996	Đại học	Đài truyền thanh-QLNVH xã Sơn Liên	Đài truyền thanh-QLNVH xã Sơn Liên	2,34	1,5	0,84	9/1/2022	01/7/2025	2 năm 9 tháng	2 năm 9 tháng		33 năm 3 tháng	118.989.000	92.664.000	15.795.000	10.530.000
2	Đinh Thị Hiệp	16/10/1995	Đại học	Phó Bí thư Đoàn xã Sơn Múa	Phó Bí thư Đoàn xã Sơn Múa	2,34	1,5	0,84	7/1/2022	01/7/2025	3 năm	3 năm		30 năm 4 tháng	127.413.000	101.088.000	15.795.000	10.530.000
3	Phạm Thị Trâm	20/5/1988	Đại học	Thủ quỹ-Văn thư lưu trữ xã Sơn Liên	Thủ quỹ-Văn thư lưu trữ xã Sơn Liên	2,34	1,5	0,84	10/1/2011	01/7/2025	13 năm 8 tháng	13 năm 8 tháng		22 năm 11 tháng	252.720.000	168.480.000	73.710.000	10.530.000
4	Đinh Thị Kim Châu	07/10/1988	Đại học	Dân số-KHHGD xã Sơn Liên	PCT Hội LHPN xã Sơn Liên	2,34	1,5	0,84	5/1/2010	01/7/2025	15 năm 1 tháng	15 năm 1 tháng		23 năm 4 tháng	260.617.500	168.480.000	81.607.500	10.530.000
5	Đinh Văn Thuận	16/6/1995	Đại học	PCT Hội ND xã Sơn Liên	PCT Hội ND xã Sơn Liên	2,34	1,5	0,84	4/1/2018	01/7/2025	7 năm 3 tháng	7 năm 3 tháng		31 năm 12 tháng	218.497.500	168.480.000	39.487.500	10.530.000
6	Huỳnh Trung Sang	02/6/1991	Đại học	CN-TM&DV Sơn Liên	GT-TL-KN-TYCS xã Sơn Liên	2,34	1,5	0,84	1/1/2012	01/7/2025	13 năm 6 tháng	13 năm 6 tháng		27 năm 12 tháng	250.087.500	168.480.000	71.077.500	10.530.000
7	Đinh Thị Thúc	05/7/1994	Trung cấp	Đài truyền thanh - QLVNH xã Sơn Liên	VH-TDĐT-Công tác XH-DS-TE xã Sơn Liên	1,86	1,5	0,36	1/1/2014	01/7/2025	11 năm 6 tháng	11 năm 6 tháng		29 năm 1 tháng	239.557.500	168.480.000	60.547.500	10.530.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ, chức danh/đơn vị bắt đầu tham gia công tác	Chức vụ, chức danh/đơn vị hiện đang đảm nhiệm	Mức phụ cấp hiện hưởng	Trong đó		Thời điểm bắt đầu tham gia công tác	Thời điểm nghỉ hưởng chế độ theo NĐ 154	Thời gian công tác			Số năm nghỉ trước tuổi với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí thực hiện chính sách			
							Mức phụ cấp theo mức khoán của Trung ương	Mức phụ cấp do tỉnh hỗ trợ			Tổng cộng thời gian công tác	Tổng thời gian đảm nhận chức danh NHĐKC T ở cấp xã	Tổng thời gian công tác có đóng BHXH bắt buộc ở các vị trí việc làm khác (nếu có)		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho mỗi năm công tác	Trợ cấp tìm việc làm
8	Đinh Văn Đen	06/02/1988	Không có trình độ chuyên môn	Đài truyền thanh - QLN VH xã Sơn Liên	Phó Bí thư Đoàn xã Sơn Liên	1,5	1,5		10/1/2017	01/7/2025	7 năm 9 tháng	7 năm 9 tháng		24 năm 8 tháng	221.130.000	168.480.000	42.120.000	10.530.000
9	Đinh Văn Diệc	15/9/1983	Đại học	Trưởng CHT QS xã Sơn Liên	Phó CHT QS xã Sơn Liên	2,34	1,5	0,84	4/1/2009	01/7/2025	16 năm 3 tháng	16 năm 3 tháng		20 năm 3 tháng	265.882.500	168.480.000	86.872.500	10.530.000
10	Đinh Văn Bình	20/2/1985	Đại học	Kiểm tra-Tuyên giáo-Dân vận xã Sơn Liên	Kiểm tra-Tuyên giáo-Dân vận xã Sơn Liên	2,34	1,5	0,84	5/1/2010	01/7/2025	15 năm 01 tháng	15 năm 01 tháng		21 năm 8 tháng	260.617.500	168.480.000	81.607.500	10.530.000
11	Đinh Văn Trắng	15/6/1984	Đại học	Phó Ban tổ chức xã Sơn Liên	PCT UBMTTQVN xã Sơn Liên	2,34	1,5	0,84	1/1/2012	01/7/2025	13 năm 6 tháng	13 năm 6 tháng		20 năm 12 tháng	250.087.500	168.480.000	71.077.500	10.530.000
12	Nguyễn Hùng Cường	05/6/1988	Đại học	Khuyến nông-Thủ Y	Tổ chức-Văn phòng Đảng ủy xã Sơn Mùa	2,34	1,5	0,84	1/1/2014	01/7/2025	11 năm 5 tháng	11 năm 5 tháng		24 năm 12 tháng	239.557.500	168.480.000	60.547.500	10.530.000
13	Đinh Văn Cam	01/10/1982	Trung cấp	Phó Bí thư Đoàn xã Sơn Mùa	GT-TL-KN-TYCS xã Sơn Mùa	1,86	1,5	0,36	1/1/2004	01/7/2025	21 năm 5 tháng	21 năm 5 tháng		14 năm 3 tháng	292.207.500	168.480.000	113.197.500	10.530.000
14	Đinh Văn Rốc	20/02/1982	Không có trình độ chuyên môn	CT Hội CCB xã Sơn Mùa	PCT Hội CCB xã Sơn Mùa	1,5	1,5		1/1/2012	01/7/2025	13 năm 5 tháng	13 năm 5 tháng		13 năm 4 tháng	250.087.500	168.480.000	71.077.500	10.530.000
15	Đinh Văn Thành	03/10/1982	Đại học	Phó CHT Quân sự xã Sơn Mùa	PCT UBMTTQVN xã Sơn Mùa	2,34	1,5	0,84	8/1/2009	01/7/2025	15 năm 10 tháng	15 năm 10 tháng		20 năm 1 tháng	263.250.000	168.480.000	84.240.000	10.530.000
16	Đinh Văn Nhím	14/10/1983	Đại học	Tổ chức Đảng ủy	Kiểm tra-Tuyên giáo-Dân vận xã Sơn Liên	2,34	1,5	0,84	6/1/2009	01/7/2025	16 năm	16 năm		20 năm 4 tháng	263.250.000	168.480.000	84.240.000	10.530.000
17	Đinh Văn Biếc	16/7/1983	Đại học	Văn hóa, thể dục, thể thao - Công tác xã hội, Dân số, bảo vệ trẻ em xã	VH-TDĐT-Công tác XH-DS-TE xã Sơn Mùa	2,34	1,5	0,84	1/1/2010	01/7/2025	15 năm 5 tháng	15 năm 5 tháng		20 năm 1 tháng	260.617.500	168.480.000	81.607.500	10.530.000
18	Đinh Văn Danh	11/01/1988	Đại học	Đài truyền thanh-QLN VH xã Sơn Mùa	Phó Bí thư Đoàn xã Sơn Mùa	2,34	1,5	0,84	11/1/2016	01/7/2025	8 năm 7 tháng	8 năm 7 tháng		24 năm 7 tháng	226.395.000	168.480.000	47.385.000	10.530.000
19	Đinh Thị Vời	29/10/1982	Đại học	PCT Hội LHPN xã Sơn Mùa	PCT Hội LHPN xã Sơn Mùa	2,34	1,5	0,84	6/1/2009	01/7/2025	16 năm	16 năm		17 năm 4 tháng	263.250.000	168.480.000	84.240.000	10.530.000
20	Đinh Thị Hói	03/10/1987	Đại học	Thủ quỹ-Văn thư lưu trữ xã Sơn Mùa	PCT Hội ND xã Sơn Mùa	2,34	1,5	0,84	1/1/2012	01/7/2025	13 năm 5 tháng	13 năm 5 tháng		22 năm 4 tháng	250.087.500	168.480.000	71.077.500	10.530.000
21	Đinh Thị Nhà	08/5/1985	Đại học	CN-TM&DV	Thủ quỹ-Văn thư lưu trữ xã Sơn Mùa	2,34	1,5	0,84	7/1/2010	01/7/2025	15 năm	15 năm		21 năm 11 tháng	257.985.000	168.480.000	78.975.000	10.530.000
22	Đinh Văn Sơn	06/4/1986	Đại học	Phó Chủ nhiệm UBKT	PCT UBMTTQVN xã Sơn Bu	2,34	1,5	0,84	3/1/2010	01/7/2025	15 năm 3 tháng	15 năm 3 tháng		20 năm 10 tháng	260.617.500	168.480.000	81.607.500	10.530.000
23	Đinh Văn Linh	17/3/1992	Đại học	Phó CHT Quân sự xã Sơn Bua	PCT Hội CCB xã Sơn Bua	2,34	1,5	0,84	9/1/2014	01/7/2025	10 năm 10 tháng	10 năm 10 tháng		28 năm 9 tháng	236.925.000	168.480.000	57.915.000	10.530.000
24	Đinh Thị Chênh	27/10/1995	Đại học	PCT Hội LHPN xã Sơn Bua	PCT Hội LHPN xã Sơn Bua	2,34	1,5	0,84	4/1/2015	01/7/2025	10 năm 3 tháng	10 năm 3 tháng		32 năm 4 tháng	234.292.500	168.480.000	55.282.500	10.530.000
25	Đinh Thị Hiền	02/05/1996	Đại học	Thủ quỹ-Văn thư lưu trữ xã Sơn Bua	Cán bộ KCT Văn Phòng HĐND&UBND xã Sơn Tây Thượng	2,34	1,5	0,84	8/1/2017	01/10/2025	8 năm 2 tháng	8 năm 2 tháng		32 năm 8 tháng	223.762.500	168.480.000	44.752.500	10.530.000

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức vụ, chức danh/đơn vị bắt đầu tham gia công tác	Chức vụ, chức danh/đơn vị hiện đang đảm nhiệm	Mức phụ cấp hiện hưởng	Trong đó		Thời điểm bắt đầu tham gia công tác	Thời điểm nghỉ hưởng chế độ theo NĐ 154	Thời gian công tác			Số năm nghỉ trước tuổi so với tuổi nghỉ hưu	Kinh phí thực hiện chính sách			
							Mức phụ cấp theo mức khoán của Trung ương	Mức phụ cấp do tính hỗ trợ			Tổng cộng thời gian công tác	Tổng thời gian đảm nhận chức danh NHĐKC T ở cấp xã	Tổng thời gian công tác có đóng BHXH bắt buộc ở các vị trí việc làm khác (nếu có)		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho mỗi năm công tác	Trợ cấp tìm việc làm
26	Đinh Như Trai	10/30/1984	Trung cấp	Phó Công an xã Sơn Bua	Cán bộ KCT Phòng Kinh Tế xã Sơn Tây Thượng	1,86	1,5	0,36	1/1/2010	01/10/2025	15 năm 9 tháng	15 năm 9 tháng		21 năm 1 tháng	263.250.000	168.480.000	84.240.000	10.530.000
V	XÃ NGHĨA HÀNH														191.119.500	162.162.000	18.427.500	10.530.000
1	Trần Mậu Lý	01/01/1965	Trung cấp	Đài truyền thanh - Quản lý nhà văn hóa	Người hoạt động không chuyên trách bổ trí hỗ trợ cho VP HĐND &UBND xã	1,86	1,50	0,36	01/5/2022	01/9/2025	03 năm 4 tháng	03 năm 4 tháng			52.650.000	52.650.000		
2	Nguyễn Thị Bích Hừu	22/6/1995	Đại học	Thủ quỹ, Văn thư - Lưu trữ	Người hoạt động không chuyên trách bổ trí hỗ trợ cho VP HĐND &UBND xã	2,34	1,50	0,84	01/6/2022	01/9/2025	03 năm 3 tháng	03 năm 3 tháng		29 năm 10 tháng	138.469.500	109.512.000	18.427.500	10.530.000
VI	XÃ TRƯỜNG GIANG														255.352.500	168.480.000	76.342.500	10.530.000
1	Trần Văn Hoàng	03/01/1980	Trung Cấp	Trưởng ban thanh tra nhân dân	Phó chủ tịch Hội CCB xã kiêm Giao thông - Thủy lợi - Khuyến nông - Thú y cơ sở	1,86	1,5	0,36	01/01/2011	1/7/2025	14 năm 6 tháng	14 năm 6 tháng		16 năm 7 tháng	255.352.500	168.480.000	76.342.500	10.530.000
	TỔNG CỘNG														12.679.278.300	9.082.054.800	2.985.360.300	611.863.200